

THỦ TƯỚNG CHÍNH
PHỦ
Số: 153/2004/QĐ-TTg

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2004

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam
(Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam)

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) nhằm phát triển bền vững đất nước trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường (văn bản kèm theo).

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện, đồng thời thể hiện sự cam kết của Việt Nam với quốc tế.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, căn cứ vào Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam, xây dựng và thực hiện Định hướng chiến lược phát triển bền vững của Bộ, ngành và địa phương mình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM (CHƯƠNG TRÌNH NGHỊ SỰ 21 CỦA VIỆT NAM)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 153/2004/QĐ-TTg
ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ)

LỜI MỞ ĐẦU

Khái niệm *"phát triển bền vững"* xuất hiện trong phong trào bảo vệ môi trường từ những năm đầu của thập niên 70 của thế kỷ 20. Năm 1987, trong Báo cáo "Tương lai chung của chúng ta" của Hội đồng Thế giới về Môi trường và Phát triển (WCED) của Liên hợp quốc, "phát triển bền vững" được định nghĩa *"là sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau"*.

Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển tổ chức ở Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 và Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi) năm 2002 đã xác định *"phát triển bền vững"* là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: *phát triển kinh tế* (nhất là tăng trưởng kinh tế), *phát triển xã hội* (nhất là thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội; xoá đói giảm nghèo và giải quyết việc làm) và *bảo vệ môi trường* (nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; phòng chống cháy và chặt phá rừng; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên). Tiêu chí để đánh giá sự phát triển bền vững là sự tăng trưởng kinh tế ổn định; thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và nâng cao được chất lượng môi trường sống.

Phát triển bền vững là nhu cầu cấp bách và xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển của xã hội loài người, vì vậy đã được các quốc gia trên thế giới đồng thuận xây dựng thành Chương trình nghị sự cho từng thời kỳ phát triển của lịch sử. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển được tổ chức năm 1992 ở Rio de Janeiro (Braxin), 179 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Tuyên bố Rio de Janeiro về môi trường và phát triển bao gồm 27 nguyên tắc cơ bản và Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21) về các giải pháp phát triển bền vững chung cho toàn thế giới trong thế kỷ 21. Hội nghị khuyến nghị từng nước căn cứ vào điều kiện và đặc điểm cụ thể để xây dựng Chương trình nghị sự 21 ở cấp quốc gia, cấp ngành và địa phương. Mười năm sau, tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Phát triển bền vững tổ chức năm 2002 ở Johannesburg (Cộng hoà Nam Phi), 166 nước tham gia Hội nghị đã thông qua Bản Tuyên bố Johannesburg và Bản Kế hoạch thực hiện về phát triển bền vững. Hội nghị đã khẳng định lại các nguyên tắc đã đề ra trước đây và tiếp tục cam kết thực hiện đầy đủ Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững.

Từ sau Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và phát triển được tổ chức tại Rio de Janeiro (Braxin) năm 1992 đến nay đã có 113 nước trên thế giới xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững cấp quốc gia và 6.416 Chương trình nghị sự 21 cấp địa phương, đồng thời tại các nước này đều đã thành lập các cơ quan độc lập để triển khai thực hiện chương trình này. Các nước trong khu vực như Trung Quốc, Thái Lan, Singapore, Malaysia...đều đã xây dựng và thực hiện Chương trình nghị sự 21 về phát triển bền vững.

Chính phủ Việt Nam đã cử các đoàn cấp cao tham gia các Hội nghị nói trên và cam kết thực hiện phát triển bền vững; đã ban hành và tích cực thực hiện "Kế hoạch quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững giai đoạn 1991-2000" (Quyết định số 187-CT ngày 12 tháng 6 năm 1991), tạo tiền đề cho quá trình phát triển bền vững ở Việt Nam. Quan điểm phát triển bền vững đã được khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong đó nhấn mạnh: "Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước". Quan điểm phát triển bền vững đã được tái khẳng định trong các văn kiện của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010 là: "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học". Phát triển bền vững

đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách của Nhà nước. Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, nhiều chỉ thị, nghị quyết khác của Đảng, nhiều văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước đã được ban hành và triển khai thực hiện; nhiều chương trình, đề tài nghiên cứu về lĩnh vực này đã được tiến hành và thu được những kết quả bước đầu; nhiều nội dung cơ bản về phát triển bền vững đã đi vào cuộc sống và dần dần trở thành xu thế tất yếu trong sự phát triển của đất nước.

Trong những năm qua, phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta vẫn còn dựa nhiều vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên; năng suất lao động còn thấp; công nghệ sản xuất, mô hình tiêu dùng còn sử dụng nhiều năng lượng, nguyên liệu và thải ra nhiều chất thải. Dân số tăng nhanh, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; các dịch vụ cơ bản về giáo dục và y tế hiện còn bất cập, các loại tệ nạn xã hội chưa được ngăn chặn triệt để...đang là những vấn đề bức xúc. Nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên bị khai thác cạn kiệt, sử dụng lãng phí và kém hiệu quả. Môi trường thiên nhiên ở nhiều nơi bị phá hoại nghiêm trọng, ô nhiễm và suy thoái đến mức báo động. Hệ thống chính sách và công cụ pháp luật chưa đồng bộ để có thể kết hợp một cách có hiệu quả giữa 3 mặt của sự phát triển: kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Trong các chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của đất nước cũng như của các ngành và địa phương, 3 mặt quan trọng trên đây của sự phát triển cũng chưa thực sự được kết hợp và lồng ghép chặt chẽ với nhau.

Để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững đất nước như Nghị quyết của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề ra và thực hiện cam kết quốc tế, Chính phủ Việt Nam ban hành *"Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam"* (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam).

Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam là một chiến lược khung, bao gồm những định hướng lớn làm cơ sở pháp lý để các Bộ, ngành, địa phương, các tổ chức và cá nhân có liên quan triển khai thực hiện và phối hợp hành động nhằm bảo đảm phát triển bền vững đất nước trong thế kỷ 21. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững ở Việt Nam nêu lên những thách thức mà Việt Nam đang phải đối mặt, đề ra những chủ trương, chính sách, công cụ pháp luật và những lĩnh vực hoạt động ưu tiên cần được thực hiện để phát triển bền vững trong thế kỷ 21. Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam không thay thế các chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch hiện có, mà là căn cứ để cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2001-2010, Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, xây dựng kế hoạch 5 năm 2006-2010, cũng như xây dựng chiến lược, quy hoạch tổng thể và kế hoạch phát triển của các ngành, địa phương, nhằm kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước. Trong quá trình triển khai, thực hiện, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam sẽ thường xuyên được xem xét để bổ sung và điều chỉnh cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển, cập nhật những kiến thức và nhận thức mới nhằm hoàn thiện hơn nữa về con đường phát triển bền vững ở Việt Nam. Trên cơ sở hệ thống kế hoạch hóa hiện hành, Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam tập trung vào những hoạt động ưu tiên cần được chọn lựa và triển khai thực hiện trong 10 năm trước mắt.

Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam gồm 5 phần sau đây:

Phần 1: Phát triển bền vững-con đường tất yếu của Việt Nam.

Phần 2: Những lĩnh vực kinh tế cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 3: Những lĩnh vực xã hội cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 4: Những lĩnh vực sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và kiểm soát ô nhiễm cần ưu tiên nhằm phát triển bền vững.

Phần 5: Tổ chức thực hiện phát triển bền vững.

Phần 1

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG-CON ĐƯỜNG TẮT YẾU CỦA VIỆT NAM

I. Thực trạng phát triển bền vững ở Việt Nam những năm vừa qua:

1. Thành tựu:

Qua mười tám năm tiến hành công cuộc Đổi mới, Việt Nam đã đạt được những kết quả to lớn trong phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường.

a. Về kinh tế:

Nền kinh tế Việt Nam đã từng bước chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao và tương đối ổn định. Trong những năm của thập kỷ 90 (thế kỷ 20), tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng bình quân 7,5%/ năm, GDP năm 2000 đã gấp hơn 2 lần so với năm 1990. Năm 2003 GDP tăng 7,24%, bình quân 3 năm 2001-2003, tốc độ phát triển nền kinh tế tăng trên 7,1%/năm.

Trong ngành nông nghiệp, sản xuất lương thực từ mức 19,9 triệu tấn (quy thóc) năm 1990 đã tăng lên tới trên 37 triệu tấn năm 2003; lương thực có hạt bình quân đầu người tăng từ 303 kg năm 1990 lên 462 kg năm 2003, không những bảo đảm an ninh lương thực vững chắc cho đất nước mà còn đưa Việt Nam vào danh sách những nước xuất khẩu gạo hàng đầu của thế giới. Nhờ bảo đảm an ninh lương thực, các cây nông nghiệp hàng hoá và chăn nuôi có điều kiện phát triển. Gạo, cà phê, cao su, hạt điều, chè, lạc, rau quả, thịt lợn, thủy hải sản đã trở thành những mặt hàng nông sản xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Công nghiệp đã được cơ cấu lại và dần dần tăng trưởng ổn định. Tốc độ tăng bình quân hàng năm trong mười năm qua đạt mức 13,6%; trong đó khu vực quốc doanh tăng 11,4%, khu vực ngoài quốc doanh tăng 11,4% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,5%. Tính theo giá trị sản xuất, quy mô sản xuất công nghiệp năm 2000 đã gấp 3,6 lần năm 1990. Trong 3 năm 2001-2003 công nghiệp tiếp tục phát triển khá, giá trị sản xuất tăng 15%, trong đó công nghiệp quốc doanh tăng 12,1%/năm, công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 19,8%/năm và công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 15,6%.

Các ngành dịch vụ đã được mở rộng và chất lượng phục vụ đã được nâng lên, đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế và phục vụ đời sống dân cư. Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ bình quân 10 năm (1990-2000) tăng 8,2%, bình quân 3 năm (2001-2003) tăng trên 7%. Thị trường trong nước đã thông thoáng hơn với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế. Giá trị hàng hoá bán ra trên thị trường trong nước năm 2000 đạt gấp 12,3 lần so với năm 1990. Trong 3 năm (2001-2003) thị trường trong nước càng trở nên sôi động, tổng mức lưu chuyển hàng hoá trên thị trường tăng bình quân hàng năm trên 12%.

Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải phát triển nhanh, đáp ứng khá tốt cho yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Giá trị dịch vụ vận tải, kho tàng, thông tin liên lạc tăng 1,8 lần.

Du lịch đã có bước phát triển khá, nhiều trung tâm du lịch được nâng cấp, trùng tu, cải tạo, các loại hình du lịch phát triển đa dạng, đặc biệt trong những năm gần đây đã tập trung khai thác nâng cao giá trị nhân văn và bản sắc văn hoá dân tộc trong các tuyến du lịch, làm cho du lịch càng thêm phong phú, hấp dẫn khách du lịch trong và ngoài nước.

Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển nhanh, mạng lưới viễn thông trong nước đã được hiện đại hoá về cơ bản. Nhiều phương tiện thông tin hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế đã được phát triển, bước đầu đáp ứng nhu cầu thông tin, giao dịch thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Đã hình thành thị trường dịch vụ bảo hiểm với sự tham gia của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Dịch vụ tài chính, ngân hàng có

những đổi mới quan trọng. Các dịch vụ khác như tư vấn pháp luật, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, y tế...đã bắt đầu phát triển.

Do sản xuất phát triển và thực hiện các chính sách điều tiết tài chính, tiền tệ có hiệu quả, môi trường kinh tế vĩ mô đã ổn định, tạo điều kiện cho thu hút đầu tư và nâng cao mức sống nhân dân.

b. Về xã hội:

Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển xã hội. Đầu tư của Nhà nước cho các lĩnh vực xã hội ngày càng tăng, hiện chiếm trên 25% vốn ngân sách nhà nước, trong đó đặc biệt ưu tiên đầu tư cho xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, phòng chống các tệ nạn xã hội, khoa học-công nghệ, bảo vệ môi trường cũng như các dịch vụ xã hội cơ bản khác.

Một hệ thống luật pháp đã được ban hành đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn và phù hợp hơn với yêu cầu đổi mới của đất nước trong tình hình mới như Bộ Luật dân sự; Bộ Luật lao động; Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân; Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em; Luật bảo vệ môi trường; Luật giáo dục; Luật khoa học và công nghệ; Pháp lệnh ưu đãi người có công, Pháp lệnh người tàn tật, Luật bảo hiểm...

Nhiều chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội đã, đang được triển khai thực hiện và đạt hiệu quả xã hội cao. Bảy chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 1998-2000 về: xóa đói giảm nghèo; giải quyết việc làm; dân số và kế hoạch hoá gia đình; phòng chống HIV/AIDS; thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; xây dựng lực lượng vận động viên tài năng và các trung tâm thể thao trọng điểm; phòng, chống tội phạm cũng như một số chương trình mục tiêu khác về: phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa; tiêm chủng mở rộng cho trẻ em; xóa mù chữ và phổ cập tiểu học; phòng chống các tệ nạn xã hội...đã được triển khai thực hiện và đạt hiệu quả tốt về mặt xã hội. Các quỹ quốc gia về xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ tạo việc làm, quỹ đền ơn đáp nghĩa, quỹ tình thương, quỹ hỗ trợ trẻ em nghèo vượt khó...đã được thành lập và hoạt động có hiệu quả. Giai đoạn 2001-2005 có 6 chương trình mục tiêu quốc gia về: xoá đói giảm nghèo và việc làm; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; dân số và kế hoạch hoá gia đình; phòng, chống một số bệnh xã hội, bệnh dịch nguy hiểm và HIV/AIDS; văn hoá; giáo dục và đào tạo đã được phê duyệt, đang tích cực triển khai thực hiện và đạt được những kết quả ban đầu về mặt xã hội đáng khích lệ.

Đời sống nhân dân ở cả thành thị và nông thôn đã được cải thiện rõ rệt. Công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt được những thành tựu được dư luận trong nước và thế giới đánh giá cao. Tỷ lệ hộ nghèo đói trong cả nước tính theo chuẩn nghèo quốc gia giảm từ 30% năm 1992 xuống còn 10% năm 2000 (theo chuẩn cũ), bình quân mỗi năm giảm được gần 300 nghìn hộ. Tính theo chuẩn mới thì đến năm 2003 tỷ lệ hộ nghèo còn khoảng 11%. Tính theo chuẩn nghèo có thể so sánh quốc tế của Điều tra mức sống dân cư 1993 và 1998, thì tỷ lệ nghèo chung đã giảm từ 58% năm 1993 xuống 37% năm 1998 và tỷ lệ nghèo lương thực giảm từ 25% xuống còn 15%. Từ năm 1991 đến năm 2000, số người có việc làm tăng từ 30,9 triệu lên 40,6 triệu người, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 2,9%. Mỗi năm có khoảng 1,2 triệu chỗ làm việc mới được tạo ra.

Đến năm 2000, cả nước đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, trên 90% dân cư được tiếp cận với dịch vụ y tế, 60% số hộ gia đình có nước sạch, sóng truyền hình đã phủ 85%, sóng phát thanh phủ 95% diện tích cả nước.

Các chỉ tiêu xã hội được cải thiện hơn rất nhiều. Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đã tăng từ 0,611 năm 1992 lên 0,682 năm 1999. Xếp hạng HDI trong số 162 nước, Việt Nam đứng thứ 120 năm 1992; thứ 101 năm 1999 và thứ 109 trên 175 nước vào năm 2003. So với một số nước có tổng sản phẩm trong nước-GDP trên đầu người tương đương, thì HDI của Việt Nam cao hơn đáng kể. Về chỉ số phát triển giới (GDI), năm 2003 Việt Nam